**CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN**

**PHÒNG ĐKSX**

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ**

***NGÀY 1,2,3 THÁNG 8 NĂM 2026***

| STT | | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than | SL làm TB | SL thực rót | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **TỔNG CỘNG** | | | | | | ***615 736*** | ***255 000*** | ***360 736*** | | | |
| **I** | **CẢNG CHÍNH** | | | | | | | **187 755** | **49 342** | **138 413** | | | |
| | ***Tàu đã làm hàng (trong cầu)*** | | | | | | | ***29 495*** | ***29 417*** | ***78*** | | | |
| 1 | | ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ | 20/7 | 471/7 | | VIỆT THUẬN 235 | CÁM 5A.10 | 22 750 | 22 726 | 24 | 31/7 | HỘ LỚN | TTCO: 22.750 |
| 2 | | ĐẠM HÀ BẮC | 1/8 | 494/8 | 11/8 | TĐ 19-4 | CÁM 4A.1 | 2 800 | 2 776 | 24 | 2/8 | HỘ LỚN | TTCO: 2.800 |
| 3 | | KDT MIỀN BẮC | 1/8 | 1914/7 | 11/8 | HP-HD 2039 | CÁM 5A.1 | 1 625 | 1 616 | 9 | 1/8 | PTCB | GIA HẠN LẦN 1 |
| 4 | | MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH | 23/7 | 1868/7 | 31/7 | BN 0758 | CỤC XÔ 1C | 1 200 | 1 190 | 10 | 31/7 | TD | |
| 5 | | CTY CP TTC | 1/8 | 1930/7 | 8/8 | HN 2028 | CỤC 4A.1 | 1 120 | 1 109 | 11 | 1/8 | TD | GIA HẠN LẦN 1 |
| | ***Tàu dự kiến rót trong ngày*** | | | | | | | ***24 500*** | ***19 925*** | ***4 575*** | | | |
| 1 | | ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ | 24/7 | 476/7 | | TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN | CÁM 5A.10 | 23 300 | 19 196 | 4 104 | RÓT DỞ | HỘ LỚN | TTCO: 23.300 |
| 2 | | TCT ĐÔNG BẮC | 1/8 | 1761B/7 | 8/8 | NB 8707 | CỤC XÔ 1C | 1 200 | 729 | 471 | RÓT DỞ | TD | GIA HẠN LẦN 2 |
| | ***Tàu đã làm lệnh (trong cầu)*** | | | | | | | ***133 760*** | | ***133 760*** | | | |
| 1 | | ĐẠM HÀ BẮC | 1/8 | 496/8 | 11/8 | QN 4114 | CÁM 4A.1 | 1 700 | | 1 700 | | HỘ LỚN | TTCO: 1.700 |
| 2 | | ĐẠM HÀ BẮC | 1/8 | 495/8 | 11/8 | QN 1043 | CÁM 4A.1 | 2 400 | | 2 400 | | HỘ LỚN | TTCO: 2.400 |
| 3 | | NHÔM LÂM ĐỒNG | 1/8 | 1495/8 | 11/8 | THAH BÌNH 68 | CÁM 5A.1 | 4 200 | | 4 200 | | HỘ LỚN | |
| 4 | | ĐIỆN VĨNH TÂN | 2/8 | 497/8 | | VIỆT THUẬN 26-02 | CÁM 6A.14 | 25 600 | | 25 600 | | HỘ LỚN | TTCO: 25.600 |
| 5 | | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 13/7 | 455B/7 | | VIỆT THUẬN 26-01 | CÁM 6A.1 | 25 600 | | 25 600 | | HỘ LỚN | Thay TBRT số 455/7<br>TTCO: 25.600 |
| 6 | | ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ | 28/7 | 484/7 | | VIỆT THUẬN 235-01 | CÁM 5A.10 | 23 000 | | 23 000 | | HỘ LỚN | TTCO: 23.000 |
| 7 | | ĐIỆN DUYÊN HẢI | 31/7 | 487B/7 | | QUANG VINH DIAMOND | CÁM 6A.14 | 20 500 | | 20 500 | | HỘ LỚN | TTCO: 20.500<br>Thay TBRT Số 487/7 |
| 8 | | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 31/7 | 493/7 | | VIỆT THUẬN 235-02 | CÁM 6A.1 | 25 200 | | 25 200 | | HỘ LỚN | TTCO: 25.200 |
| 9 | | KDT MIỀN BẮC | 1/8 | 1948/8 | 11/8 | HP 6690 | CÁM 5A.1 | 2 220 | | 2 220 | | PTCB | Thay TBRT số 1886/7 |
| 10 | | DVVT QUẢNG NINH | 1/8 | 1908/7 | 8/8 | BN 2519 | CỤC XÔ 1C | 1 100 | | 1 100 | | TD | GIA HẠN LẦN 1 |
| 11 | | XNK ANH KHOA | 1/8 | 1944/8 | 8/8 | HP 5097 | CỤC XÔ 1C | 1 040 | | 1 040 | | TD | |
| 12 | | XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG | 2/8 | 1949/8 | 9/8 | BN 0679 | CỤC XÔ 1C | 1 200 | | 1 200 | | TD | |
| | **Tàu chuyển tải** | | | | | | | **243 340** | **150 655** | **92 685** | | | |

**CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN**

**PHÒNG ĐKSX**

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ**

***NGÀY 1,2,3 THÁNG 8 NĂM 2026***

| STT | | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than | SL làm TB | SL thực rót | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***Tàu đã làm hàng*** | | | | | | | ***64 850*** | ***64 775*** | ***75*** | | | |
| 1 | | ĐIỆN VĨNH TÂN | 20/7 | 472/7 | | VIỆT THUẬN STAR | CÁM 6A.14 | 41 250 | 41 310 | - 60 | 1/8 | HỘ LỚN | TTCO: 15.248,22<br>XNK: 10.024,28<br>KDTCP: 8.072,02<br>KVCP: 7.965,89 |
| 2 | | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 24/7 | 478/7 | | GOLDEN STAR | CÁM 6A.1 | 23 600 | 23 465 | 135 | 31/7 | HỘ LỚN | TTHG:18.902,08 -<br>KVCP:4.562,74 |
| | ***Tàu dự kiến rót trong ngày*** | | | | | | | ***150 800*** | ***85 880*** | ***64 920*** | | | |
| 1 | | ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ | 24/7 | 475/7 | | TRƯỜNG NGUYÊN SKY | CÁM 5A.14 | 26 200 | 23 800 | 2 400 | DỞ | HỘ LỚN | KDTCP: 6.000<br>XNKT: 10.000<br>TTHG: 10.200 |
| 2 | | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 28/7 | 483/7 | | VIỆT THUẬN 30-05 | CÁM 6A.1 | 29 400 | 15 900 | 13 500 | DỞ | HỘ LỚN | TTHG: 23.000 -<br>KVCP: 6.400 |
| 3 | | ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ | 28/7 | 485/7 | | VIỆT THUẬN 26-01 | CÁM 5A.10 | 25 600 | 5 180 | 20 420 | DỞ | HỘ LỚN | XNKT: 20.000 -<br>KVĐB: 5.600 |
| 4 | | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 2/8 | 498/8 | | VIỆT THUẬN 26-03 | CÁM 6A.1 | 25 600 | 4 800 | 20 800 | DỞ | HỘ LỚN | TTHG: 21.000 -<br>KVCP: 4.600 |
| 5 | | CP XNK THAN | 28/7 | 1894/7 | | VIET THUAN OCEAN | CÁM 3B.2 | 44 000 | 36 200 | 7 800 | DỞ | | KVĐB: 44.000 |
| | ***Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)*** | | | | | | | ***27 690*** | | ***27 690*** | | | |
| 1 | | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 15/7 | 463/7 | | PACIFIC 01 | CÁM 6A.1 | 27 690 | | 27 690 | | HỘ LỚN | TTHG: 22.500 -<br>KVCP: 5.690 |
| **II** | **KHO G9-HÓA CHẤT** | | | | | | | **33 823** | **8 861** | **24 962** | | | |
| | ***Tàu đã làm hàng*** | | | | | | | ***8 938*** | ***8 861*** | ***77*** | | | |
| 1 | | KDT MIỀN BẮC | 28/7 | 1902/7 | 31/7 | HD 5935 | CÁM 7C | 2 892 | 2 873 | 19 | 31/7 | PTCB | NGUỒN ĐN-CS |
| 2 | | CP XNK THAN | 30/7 | 1924/7 | 31/7 | BN 2664 | CÁM 7B | 1 996 | 1 979 | 17 | 31/7 | PTCB | NGUỒN ĐN-CS |
| 3 | | THÁI SƠN HP | 29/7 | 1910/7 | 31/7 | BN 0965 | CỤC XÔ 1A | 1 150 | 1 129 | 21 | 31/7 | TD | NGUỒN ĐN-CS<br>THAY TBRT SỐ<br>1816B |
| 4 | | KDT MIỀN BẮC | 30/7 | 1919/7 | 31/7 | BN 1997 | CỤC XÔ 1B | 1 000 | 983 | 17 | 31/7 | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 5 | | THAN MIỀN NAM | 1/8 | 1867/7 | 8/8 | THÀNH AN 45 | CÁM 8A | 1 900 | 1 897 | 3 | 1/8 | TD | NGUỒN ĐN-CS<br>GIA HẠN LẦN 1 |
| | ***Tàu dự kiến rót trong ngày*** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tàu đã làm lệnh*** | | | | | | | ***24 885*** | | ***24 885*** | | | |
| 1 | | CP XNK THAN | 2/8 | 1815/7 | 9/8 | QN 8068 | CỤC XÔ 1A | 970 | | 970 | | TD | NGUỒN ĐN-CS,<br>GIA HẠN LẦN 2 |
| 2 | | VT & KDT | 2/8 | 1878/7 | 9/8 | BN 1818 | CÁM 8A | 1 980 | | 1 980 | | TD | NGUỒN ĐN-CS<br>GIA HẠN LẦN 1 |
| 3 | | DVVT QUẢNG NINH | 2/8 | 1896/7 | 9/8 | BN 3040 | CÁM 8A | 1 964 | | 1 964 | | TD | NGUỒN ĐN-CS<br>GIA HẠN LẦN 1 |
| 4 | | TCT ĐÔNG BẮC | 2/8 | 1903/7 | 9/8 | QN 8547 | CÁM 8A | 996 | | 996 | | TD | NGUỒN ĐN-CS<br>GIA HẠN LẦN 1 |
| 5 | | DVVT QUẢNG NINH | 2/8 | 1913/7 | 9/8 | VIỆT TRUNG 69 | CÁM 8A | 2 000 | | 2 000 | | TD | NGUỒN ĐN-CS<br>GIA HẠN LẦN 1 |
| 6 | | KDT MIỀN BẮC | 1/8 | 1947/8 | 8/8 | QN 8265 | CÁM 8B | 1 900 | | 1 900 | | TD | NGUỒN ĐN-CS<br>Tiếp theo TBRT<br>1918/7 |

**CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN**

**PHÒNG ĐKSX**

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ**

***NGÀY 1,2,3 THÁNG 8 NĂM 2026***

| STT | | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than | SL làm TB | SL thực rót | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | | KDT MIỀN BẮC | 2/8 | 1922/7 | 9/8 | BN 0988 | CỤC XÔ 1A | 1 000 | | 1 000 | | TD | NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1 |
| 8 | | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA | 2/8 | 1925/7 | 9/8 | HD 2266 | CÁM 8A | 1 979 | | 1 979 | | TD | NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1 |
| 9 | | KDT MIỀN BẮC | 1/8 | 1921/7 | 8/8 | BN 2212 | CÁM 8A | 1 921 | | 1 921 | | TD | NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1 |
| 10 | | VT & KDT | 2/8 | 1935/7 | 9/8 | BN 2397 | CỤC DON 8C | 1 000 | | 1 000 | | TD | NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1 |
| 11 | | XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG | 2/8 | 1938/7 | 9/8 | HP 5531 | CÁM 8A | 3 000 | | 3 000 | | TD | NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1 |
| 12 | | DVVT QUẢNG NINH | 2/8 | 1937/7 | 9/8 | BN 2139 | CỤC XÔ 1A | 1 050 | | 1 050 | | TD | NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1 |
| 13 | | XNK ANH KHOA | 2/8 | 1936/7 | 9/8 | BN 2267 | CỤC XÔ 1B | 1 250 | | 1 250 | | TD | NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1 |
| 14 | | CP XNK THAN | 2/8 | 1942/7 | 9/8 | BN 1789 | CÁM 8A | 1 600 | | 1 600 | | TD | NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1 |
| 15 | | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA | 2/8 | 1944/7 | 9/8 | BN 2646 | CỤC DON 8C | 1 175 | | 1 175 | | TD | NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1 |
| 16 | | DVVT QUẢNG NINH | 2/8 | 1957/8 | 9/8 | BN 1816 | CỤC XÔ 1B | 1 100 | | 1 100 | | TD | NGUỒN TN |
| **III** | **KHO BẢO NGUYÊN** | | | | | | | - | - | - | | | |
| | ***Tàu đã làm hàng*** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tàu dự kiến rót trong ngày*** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tàu đã làm lệnh*** | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **KHO CẢNG KM6** | | | | | | | **44 818** | **24 283** | **20 535** | | | |
| | ***Tàu đã làm hàng*** | | | | | | | ***23 616*** | ***23 238*** | ***378*** | | | |
| 1 | | NHÔM ĐẮK NÔNG | 30/7 | 1928/7 | 31/7 | ĐỨC ĐỘNG 268 | CÁM 5A.1 | 2 100 | 2 090 | 10 | 31/7 | HỘ LỚN | |
| | | | | | | | CỤC 4A.2 | 2 000 | 1 745 | 255 | | | |
| 2 | | KDT MIỀN BẮC | 29/7 | 1906/7 | 31/7 | HP 6993 | CÁM 5B.1 | 2 136 | 2 131 | 5 | 31/7 | PTCB | |
| 3 | | KDT MIỀN BẮC | 30/7 | 1923/7 | 31/7 | HOÀNG ANH 268 | CÁM 6A.1 | 1 150 | 1 146 | 4 | 31/7 | PTCB | |
| | | | | | | | CÁM 6B.1 | 2 600 | 2 599 | 1 | 31/7 | PTCB | |
| 4 | | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA | 30/7 | 1927/7 | 8/8 | HÙNG KHÁNH 86 | CÁM 6A.1 | 3 180 | 3 138 | 42 | 1/8 | PTCB | |
| 5 | | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA | 31/7 | 1934/7 | 8/8 | VIỆT HÀ 27 | CÁM 6B.1 | 3 050 | 3 045 | 5 | 2/8 | PTCB | |
| 6 | | KDT MIỀN BẮC | 2/8 | 1955/8 | 12/8 | BN 2329 | CÁM 5B.1 | 1 500 | 1 493 | 7 | 2/8 | PTCB | |
| 7 | | KDT MIỀN BẮC | 31/7 | 1929/7 | 31/7 | HP 6683 | CÁM 6B.1 | 1 850 | 1 841 | 9 | 31/7 | TD | |

**CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN**

**PHÒNG ĐKSX**

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ**

***NGÀY 1,2,3 THÁNG 8 NĂM 2026***

| STT | | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than | SL làm TB | SL thực rót | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | | CPVT THỦY | 1/8 | 1912/7 | 8/8 | BN 1746 | CỤC DON 8A | 1 050 | 1 041 | 9 | 1/8 | TD | GIA HẠN LẦN 1 |
| 9 | | CPVT THỦY | 1/8 | 1916/7 | 8/8 | HP 6739 | BÙN 3C | 900 | 878 | 22 | 1/8 | TD | GIA HẠN LẦN 1 |
| 10 | | KHO VẬN ĐÁ BẠC | 2/8 | 1951/8 | 12/8 | CỬA ÔNG 14 | CÁM 6A.1 | 2 100 | 2 091 | 9 | 2/8 | CHUYỂN VÙNG | |
| | ***Tàu dự kiến rót trong ngày*** | | | | | | | ***11 122*** | ***1 045*** | ***10 077*** | | | |
| 1 | | KDT MIỀN BẮC | 2/8 | 1953/8 | 12/8 | HÙNG DŨNG 10 | CÁM 5B.1 | 3 120 | | 3 120 | | PTCB | |
| 2 | | XNK THAN | 2/8 | 1958/8 | 12/8 | HOÀNG ANH 688 | CÁM 6A.1 | 4 292 | | 4 292 | | PTCB | |
| 3 | | KHO VẬN ĐÁ BẠC | 2/8 | 1950/8 | 12/8 | CỬA ÔNG 10 | CÁM 6A.1 | 2 100 | 1 045 | 1 055 | DỞ | CHUYỂN VÙNG | |
| 4 | | KHO VẬN ĐÁ BẠC | 2/8 | 1952/8 | 12/8 | QN 8233 | CÁM 6A.1 | 1 610 | | 1 610 | | CHUYỂN VÙNG | |
| | ***Tàu đã làm lệnh*** | | | | | | | ***10 080*** | | ***10 080*** | | | |
| 1 | | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA | 30/7 | 1926/7 | 8/8 | MINH TÂN 68 | CÁM 5A.1 | 3 700 | | 3 700 | | PTCB | |
| 2 | | CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA | 31/7 | 1933/7 | 8/8 | MINH HẰNG 262 | CÁM 5A.1 | 4 200 | | 4 200 | | PTCB | |
| 3 | | CPVT THỦY | 2/8 | 1954/8 | 9/8 | BN 1826 | CỤC DON 8A | 1 080 | | 1 080 | | TD | NGUỒN QUANG HANH |
| 4 | | ĐTTM & DỊCH VỤ | 2/8 | 1956/8 | 9/8 | BN 1857 | CỤC XÔ 1B | 1 100 | | 1 100 | | TD | THAY TBRT 1646/6 NGUỒN DƯƠNG HUY |
| **V** | **TÀU XUẤT KHẨU** | | | | | | | **74 000** | **14 768** | **59 232** | | | |
| | ***Tàu đã làm hàng*** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tàu dự kiến rót trong ngày*** | | | | | | | ***74 000*** | ***14 768*** | ***59 232*** | | | |
| 1 | | MARUBENI | 24/7 | 5227 | | TOMINI OROSHI | CÁM 3B.1 | 25 000 | 11 068 | 13 932 | DỞ | | KVCP: 10.068<br>TTHG: 15.000 |
| 2 | | INDONESIA | 20/7 | 5119 | | VIỆT THUẬN 30-06 | CỤC 5B.2 | 29 000 | 3 700 | 25 300 | DỞ | | KVĐB: 10.000<br>VD: 19.000 |
| 3 | | MARUBENI | 30/7 | 5376 | | MV AFRICAN WOODSTAR | CÁM 3B.1 | 20 000 | | 20 000 | | | KVCP: 10.000<br>TTHG: 10.000 |
| | ***Tàu đã làm lệnh*** | | | | | | | | | | | | |
| **VI** | **TÀU NHẬP KHẨU** | | | ***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH*** | | | | **32 000** | **7 091** | **24 909** | | | |
| | ***Tàu đã làm hàng*** | | | | | | | ***7 000*** | ***7 091*** | ***- 91*** | | | |
| 1 | | LÀO | 27/7 | 5313 | | VIỆT THUẬN 235-02 | Than Anthracite Lào | 7 000 | 7 091 | - 91 | 31/7 | | KVCP: 7.000 |
| | ***Tàu dự kiến rót trong ngày*** | | | | | | | | | | | | |
| | ***Tàu đã làm lệnh*** | | | | | | | ***25 000*** | | ***25 000*** | | | |
| 1 | | LÀO | 27/7 | 5312 | | VIỆT THUẬN 26-03 | Than Anthracite Lào | 5 000 | | 5 000 | | | TTCO: 5.000 |

**CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN**

**PHÒNG ĐKSX**

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ**

***NGÀY 1,2,3 THÁNG 8 NĂM 2026***

| STT | | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than | SL làm TB | SL thực rót | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | | ÚC | 27/7 | 5310 | | MV LADY ANNE | Than nhiệt xuất xứ từ Úc | 20 000 | | 20 000 | | | TTCO: 10.000<br>KVCP: 10.000 |
| | | | | | | | | | | 0 | | | |
| | | | | | | | | | | 0 | | | |